

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO



**Hướng dẫn sử dụng bộ tiêu chuẩn
AUN-QA cấp cơ sở đào tạo, phiên bản 2.0**

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6/2017

Mục lục

Criterion 1: Vision, Mission and Culture	5
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa.....	5
Criterion 2: Governance.....	8
Tiêu chuẩn 2: Quản trị	8
Criterion 3: Leadership and Management.....	10
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý	10
Criterion 4: Strategic Management.....	12
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược	12
Criterion 5: Policies for Education, Research and Service.....	15
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....	15
Criterion 6: Human Resources Management.....	18
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực.....	18
Criterion 7: Financial and Physical Resources Management	23
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	23
Criterion 8: External Relations and Networks	29
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.....	29
Criterion 9: Internal Quality Assurance (IQA) System	31

Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	31
Criterion 10: Internal and External QA Assessment	35
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài	35
Criterion 11: IQA Information Management.....	37
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	37
Criterion 12: Quality Enhancement.....	39
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng.....	39
Criterion 13: Student Recruitment and Admission.....	42
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học	42
Criterion 14: Curriculum Design and Review.....	44
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	44
Criterion 15: Teaching and Learning	47
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập.....	47
Criterion 16: Student Assessment.....	50
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học.....	50
Criterion 17: Student Services and Support	52
Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	52
Criterion 18: Research Management	55
Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học	55

Criterion 19: Intellectual Property Management	58
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ.....	58
Criterion 20: Research Collaboration and Partnerships	60
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	60
Criterion 21: Community Engagement and Service	61
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng.....	61
Criterion 22: Educational Results	63
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo	63
Criterion 23: Research Results.....	67
Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học	67
Criterion 24: Service Results	69
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng.....	69
Criterion 25: Financial and Market Results	71
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường	71

AUN-QA STANDARDS FOR ASSESSMENT AT INSTITUTIONAL LEVEL
BỘ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC THEO AUN-QA

Category 1: Strategic Quality Assurance Nhóm 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC	
Bản tiếng Anh (AUN-QA)	Bản Thông tư 12 của Bộ GD&ĐT ban hành
Criterion 1: Vision, Mission and Culture	Tiêu chuẩn 1: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa
1.1 Senior Leaders ensure that the vision and mission meet stakeholders' needs and to their satisfaction.	1. Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.
1.2 Senior Leaders foster institutional culture including a set of values to align with the vision and mission of the institution.	2. Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.
1.3 The vision, mission and culture are articulated, cascaded and demonstrated for implementation.	3. Tiêu chí 1.3: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.
1.4 Review of the vision, mission and culture is carried out to meet stakeholders' needs and to their satisfaction.	4. Tiêu chí 1.4: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.
1.5 The vision, mission and culture, and their development processes are improved to meet stakeholders' needs and	5. Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và

to their satisfaction	sự hài lòng của các bên liên quan.
<p><u>Notice:</u></p> <p>1.1. Stakeholders’ needs and satisfaction may be gathered from surveys, dialogues, focus group discussions, statutory and regulatory requirements etc</p> <p>1.2. The culture and values promote desirable behaviours of leaders and employees to achieve the strategic goals of the institution</p> <p>1.3. The vision, mission and culture are articulated in policies, guidelines, programmes and communication media; and cascaded to all levels of staff. Senior leaders and management staff are seen as role models in demonstrating desired behaviours</p> <p>1.4. The review may include but not limited to management review meeting, strategic planning, cultural audit, organisational performance, internal and external assessment or audit.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>1.1. Nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan có thể được thu thập thông qua các hình thức khảo sát, đối thoại, thảo luận nhóm tập trung, các văn bản và quy định vv</p> <p>1.2. Văn hoá và các giá trị thúc đẩy các hoạt động mong đợi của lãnh đạo và nhân viên của cơ sở giáo dục để đạt được mục tiêu chiến lược.</p> <p>1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hoá được chuyển tải trong các chính sách, tài liệu hướng dẫn triển khai, chương trình đào tạo và các phương tiện truyền thông; phổ biến đến nhân viên ở tất cả các cấp. Các nhà lãnh đạo cấp cao và cán bộ quản lý cần làm gương cho nhân viên.</p> <p>1.4. Hoạt động rà soát tầm nhìn, sứ mạng có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở hoạt động họp rà soát, xây dựng kế hoạch chiến lược, kiểm toán văn hoá, rà soát công tác tổ chức, đánh giá nội bộ, đánh giá ngoài hoặc kiểm toán.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How relevant is the institution’s vision and mission to 	<p>Câu hỏi chẩn đoán:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Mối liên hệ giữa tầm nhìn, sứ mạng với mục đích tồn tại và hoạt động

<p>its purpose and existence?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How stakeholders are engaged and involved in crafting the vision and mission? ▪ How the shared values are translated into desired behaviours? ▪ How the institution's vision, mission and culture are reviewed? ▪ How the vision, mission and culture are communicated to employees? ▪ What enhancements have been made to refine the vision, mission and culture? ▪ How senior leaders are personally involved in communicating and demonstrating the shared values of the institution? 	<p>của cơ sở giáo dục?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các bên liên quan đã tham gia vào việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng như thế nào? ▪ Việc chuyển tải các giá trị chung qua các hoạt động của cơ sở giáo dục được thực hiện như thế nào? ▪ Việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được thực hiện như thế nào? ▪ Việc phổ biến tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục đến từng cán bộ, giảng viên như thế nào? ▪ Những hoạt động nào đã được thực hiện để cải thiện tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa tổ chức của cơ sở giáo dục? ▪ Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia trực tiếp vào việc thông tin và thể hiện các giá trị chung của cơ sở giáo dục như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Vision and mission statements* ▪ Organisational values* ▪ Strategic plans ▪ Management review minutes ▪ Internal and external assessment/audit reports ▪ Surveys, dialogues, focus group discussions 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Tầm nhìn và sứ mạng của Trường* ▪ Giá trị tổ chức * ▪ Kế hoạch chiến lược ▪ Biên bản rà soát ▪ Báo cáo đánh giá nội bộ / báo cáo kiểm toán bên ngoài ▪ Phiếu khảo sát, đối thoại, thảo luận nhóm.

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Policies, guidelines and programmes 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính sách, bộ nguyên tắc hoạt động và chương trình hành động.
Criterion 2: Governance	Tiêu chuẩn 2: Quản trị
<p>2.1. Governance system including board, council, senate and/or advisory committee is established to set strategic directions given the specific context of the institution, and to ensure accountability, sustainability and transparency as well as to mitigate potential risks.</p> <p>2.2. Decisions from governance bodies are translated into action plans, policies and guidelines for implementation.</p> <p>2.3. Review of the governance system of the institution is carried out.</p> <p>2.4. The governance system of the institution is improved for institutional effectiveness and better risk management.</p>	<p>1. Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.</p> <p>2. Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.</p> <p>3. Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.</p> <p>4. Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>2.1 It may include, but is not limited to the approval of strategic direction, financial and resource plans, management controls and risks, compliance with statutory and regulatory requirements, code of conduct and ethics, policies on conflict of interest, disclosure, reporting and audits.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>2.1 Quản trị có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở việc phê duyệt định hướng chiến lược, các kế hoạch tài chính và nguồn lực, kiểm soát và quản lý rủi ro, việc tuân thủ các quy định và điều luật, quy tắc ứng xử và đạo đức, các chính sách chống xung đột lợi ích, quy định bảo mật thông tin, báo cáo và kiểm toán.</p>

<p>2.2 Decisions from governance bodies are translated into action plans, policies and guidelines to safeguard corporate and academic governance, and in maintaining a governance system that practises good corporate citizenship, protects the interests of stakeholders and fulfils its responsibility to the community and the environment.</p> <p>2.3 Such review should be objective, transparent and independent.</p>	<p>2.2 Các quyết định của các cơ quan quản lý được chuyển tải vào kế hoạch hành động, chính sách và văn bản hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả quản trị về mặt tổ chức cũng như học thuật; duy trì một hệ thống quản trị vận hành hợp pháp, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và bảo vệ môi trường.</p> <p>2.3 Hoạt động rà soát cần khách quan, minh bạch và độc lập.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What are the governance system and structure of the institution? ▪ What are the criteria for appointing member to the various governance bodies in the institution? ▪ What are the roles and responsibilities of the governance bodies? ▪ How corporate and academic governance is sustained? ▪ How the governance is responsible to the community and the environment? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống quản trị và cơ cấu của tổ chức của cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Các tiêu chí bổ nhiệm cán bộ ở các bộ phận quản lý trong trường? ▪ Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản trị? ▪ Hoạt động quản trị tổ chức và học thuật duy trì như thế nào? ▪ Tác động của hoạt động quản trị đối với cộng đồng xã hội và môi trường ▪ Hệ thống và cơ cấu quản trị được đánh giá như thế nào? ▪ Những hoạt động nào đã được thực hiện để cải thiện hệ thống quản trị và giảm thiểu rủi ro?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ How the governance system and structure is evaluated? ▪ What enhancements have been made to improve governance and mitigate potential risks? 	
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Plans, policies and guidelines ▪ Structures of governing bodies* ▪ Appointment letters of members to governance bodies ▪ Risk management plan* ▪ Audit reports of governance system and structure* ▪ Minutes of meeting 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch, chính sách và nguyên tắc hoạt động ▪ Cơ cấu của cơ quan quản trị * ▪ Thư bổ nhiệm cán bộ vào cơ quan quản trị ▪ Kế hoạch quản lý rủi ro * ▪ Báo cáo kiểm toán về hệ thống và mô hình quản trị * ▪ Biên bản họp
<p>Criterion 3: Leadership and Management</p>	<p>Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý</p>
<p>3.1. Senior Leaders establishes management structure with defined roles and responsibilities, decision-making, communication and reporting to achieve the vision, mission and culture; and strategic goals of the institution.</p> <p>3.2. Senior leaders involve in communicating and engaging stakeholders in driving the vision, mission and culture; and strategic goals of the institution.</p>	<p>1. Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p> <p>2. Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p>

<p>3.3. Review of the leadership and management structure of the institution is carried out.</p> <p>3.4. The leadership and management structure of the institution are improved for management effectiveness and to achieve desired levels of organisational performance.</p>	<p>3. Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.</p> <p>4. Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>3.1 All appointments to management position are approved and made in consideration of institutional and/or regulatory requirements.</p> <p>3.3. Review of leadership may include peers, direct reports, board of directors or its equivalent, and employees.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>3.1 Việc bổ nhiệm các vị trí quản lý tuân thủ các quy định của nhà trường và quy định của pháp luật.</p> <p>3.3. Hoạt động rà soát các vị trí lãnh đạo có thể bao gồm đánh giá đồng nghiệp, gửi báo cáo trực tiếp, đánh giá bởi hội đồng hoặc tổ chức tương đương, đánh giá bởi nhân viên.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What kind of management structure does the institution have? ▪ How the management structure is aligned to the vision, mission and culture; and the strategic goals of the institution? ▪ What are the roles and functions of the management and organisational units? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Loại hình quản lý của cơ sở giáo dục? ▪ Cơ cấu quản lý của cơ sở giáo dục tương thích với tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa như thế nào; Và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục là gì? ▪ Vai trò và chức năng của bộ phận quản lý và cơ cấu tổ chức của bộ phận này? ▪ Việc bổ nhiệm lãnh đạo cơ sở giáo dục được thực hiện như thế nào?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ How senior leaders are appointed or elected? ▪ How do senior leaders engage key stakeholders in driving the vision, mission and strategic goals of the institution? ▪ How leadership and management structure are evaluated? ▪ What enhancements have been made to improve leadership and management structure? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Vai trò lãnh đạo cơ sở giáo dục trong việc tiếp xúc với các bên liên quan để xây dựng tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục? ▪ Cơ cấu lãnh đạo và quản lý được đánh giá như thế nào? ▪ Những hoạt động nào đã được thực hiện để cải thiện cơ cấu lãnh đạo và quản lý?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Organisation charts* ▪ Job descriptions* ▪ Official appointment letters ▪ Strategic plans ▪ Vision and mission statements ▪ Review reports of leadership and management* 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Sơ đồ tổ chức * ▪ Bản mô tả công việc * ▪ Thư bổ nhiệm ▪ Kế hoạch chiến lược ▪ Tầm nhìn và sứ mạng ▪ Báo cáo rà soát về lãnh đạo và quản lý *
<p>Criterion 4: Strategic Management</p>	<p>Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược</p>
<p>4.1. Strategy planning is carried out to fulfill the vision, mission and culture as well as the strategic goals of education, research and service.</p> <p>4.2. Strategic plan is cascaded and translated into long and</p>	<p>1. Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p> <p>2. Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các</p>

<p>short-term action plans for implementation.</p> <p>4.3. Key performance indicators and targets are established to measure the performance of strategic goals of the institution.</p> <p>4.4. The strategic planning process as well as key performance indicators and targets are improved to meet the strategic goals of the institution.</p>	<p>kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.</p> <p>3. Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p> <p>4. Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>4.1 The planning encompasses strategy development, implementation and evaluation, and considers the internal capabilities, external environment and inputs from stakeholders.</p> <p>4.2 The strategic goals are translated into organisational unit and individual goals.</p> <p>The performance of the institution and its organisational units serves as the input for review.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>4.1 Quy hoạch chiến lược bao gồm xây dựng, triển khai, rà soát chiến lược, có cân nhắc đến năng lực của tổ chức, môi trường bên ngoài và góp ý của các bên liên quan.</p> <p>4.2 Các mục tiêu chiến lược được chuyển thành mục tiêu của các đơn vị và các cá nhân.</p> <p>4.3 Hoạt động của cơ sở giáo dục và các đơn vị nằm trong các nội dung cần rà soát.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How stakeholders are involved in the strategic management? ▪ What tools are used in the strategic management? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các bên liên quan tham gia vào việc quản lý chiến lược của cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Công cụ nào được sử dụng trong quản lý chiến lược?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ How the strategic plans are aligned to the vision, mission and culture of the institution? ▪ How the long and short-term plans are aligned to the strategic plans? ▪ What key performance indicators are established to measure and monitor the achievement of strategic goals? ▪ How the review of strategic management and goals is carried out? ▪ What enhancements have been made to improve the strategic management and goals of the institution? ▪ How organisational goals are aligned to the SMART principle (i.e. Specific, Measurable, Achievable, Relevant and Time-bound)? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các kế hoạch chiến lược tương thích với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn gắn kết với chiến lược của cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Những chỉ số hoạt động chính nào được xây dựng để đo lường và giám sát việc đạt được các mục tiêu chiến lược? ▪ Hoạt động rà soát việc triển khai mục tiêu chiến lược được thực hiện như thế nào? ▪ Những hoạt động nào đã được thực hiện để cải thiện việc quản lý chiến lược và mục tiêu của cơ sở giáo dục ? ▪ Mục tiêu của cơ sở giáo dục có được xây dựng theo nguyên tắc SMART (cụ thể, có thể đo lường, có thể đạt được, thực tế và có thời hạn)?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Strategic plans* ▪ Annual plans and workplans* ▪ Reports on the achievement of key performance indicators/targets* ▪ Minutes of strategic planning ▪ Minutes of management and staff meetings 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch chiến lược * ▪ Kế hoạch hàng năm và kế hoạch hoạt động * ▪ Báo cáo về việc đạt được các chỉ số hoạt động cốt lõi / mục tiêu * ▪ Biên bản xây dựng kế hoạch chiến lược ▪ Biên bản họp đội ngũ quản lý và nhân viên ▪ Báo cáo kiểm toán

<ul style="list-style-type: none"> Audit reports 	
<p align="center">Criterion 5: Policies for Education, Research and Service</p>	<p align="center">Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng</p>
<p>5.1 System to formulate policies for education, research and service is established.</p> <p>5.2 Process to monitor the compliance of policies is documented, communicated and implemented.</p> <p>5.3 Review of policies for education, research and service is carried out.</p> <p>5.4 Policies for education, research and service are improved for institutional effectiveness and to meet stakeholders' needs and to their satisfaction.</p>	<p>1. Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p> <p>2. Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.</p> <p>3. Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.</p> <p>4. Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>5.1 It is essential that stakeholders are consulted, involved or participated in the formulation process. Policies may include but not limited to code of ethics for education, research and service, academic freedom, protection of human subjects and animals, conflict of interest, legal and financial accountability, as well as how the</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>5.1 Các bên liên quan cần được tạo điều kiện đóng góp ý kiến hoặc tham gia vào quá trình xây dựng chính sách. Các chính sách có thể bao gồm nhưng không giới hạn quy tắc đạo đức trong giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng, tự do học thuật, quy tắc bảo đảm an toàn cho người và vật thí nghiệm, quy tắc tránh xung đột lợi ích, trách nhiệm giải trình về các vấn đề tài chính và pháp luật, phương thức đóng góp cho cộng</p>

<p>institution contributes to society.</p> <p>5.3 Mechanisms may include but not limited to external reviews, internal and external assessment, compliance audits and peer observation. Relevant indicators should be established to measure benefits to and satisfaction of stakeholders.</p>	<p>đồng.</p> <p>5.3 Cơ chế rà soát có thể bao gồm nhưng không giới hạn việc rà soát bên ngoài, đánh giá nội bộ, đánh giá ngoài, kiểm toán và quan sát. Các chỉ số nên được thiết lập để đo lường lợi ích và sự hài lòng của các bên liên quan.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <p><u>Educational Policies</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How the educational policies are aligned to the vision and mission of the institution? ▪ How the educational polices are formulated and reviewed? Who were involved? ▪ How the educational polices are translated into daily activities and practices? ▪ How the educational policies are articulated and communicated to stakeholders? <p><u>Research Policies</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What are the institution’s policies, guidelines and code of ethics for research? ▪ How the research policies, guidelines and ethics are 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <p><u>Chính sách về đào tạo</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các chính sách về đào tạo tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Các chính sách về đào tạo được xây dựng và rà soát như thế nào? Nhân sự tham gia? ▪ Các chính sách về đào tạo được chuyển tải trong các hoạt động thực tiễn như thế nào? ▪ Các chính sách về đào tạo được kết nối và truyền thông tới các bên liên quan như thế nào? <p><u>Chính sách về nghiên cứu</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính sách, nguyên tắc hoạt động và quy tắc đạo đức trong hoạt động nghiên cứu khoa học ? ▪ Các chính sách, nguyên tắc hoạt động và đạo đức trong hoạt động nghiên

<p>formulated? How stakeholders are involved?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How the research policies, guidelines and ethics are communicated, implemented and evaluated? ▪ How the research policies, guidelines and ethics are aligned to the vision and mission of the institution? <p><u>Service Policies</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What role does the institution play in the nation building, and social and economic development? ▪ What are the key contributions? How they relate to the mission of the institution? ▪ How such contributions are regulated and measured? ▪ How such contributions benefit the society and the institution? 	<p>cứu khoa học được xây dựng như thế nào? Sự tham gia của các bên liên quan?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các chính sách, nguyên tắc hoạt động và đạo đức trong nghiên cứu khoa học được truyền thông, thực hiện và đánh giá như thế nào? ▪ Các chính sách, nguyên tắc hoạt động và đạo đức trong nghiên cứu khoa học tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục như thế nào? <p><u>Chính sách về phục vụ cộng đồng</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cơ sở giáo dục đóng vai trò gì trong việc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của quốc gia? ▪ Những đóng góp chính của cơ sở giáo dục đối với cộng đồng? Những đóng góp này liên hệ như thế nào với sứ mạng của cơ sở giáo dục? ▪ Những đóng góp như vậy được quy định và đo lường như thế nào? ▪ Lợi ích của những đóng góp đối với xã hội và cơ sở giáo dục như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Educational policies, guidelines, ethics and academic freedom* ▪ Faculty handbook ▪ Student handbook ▪ Research policies, guidelines and ethics* 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính sách về đào tạo, nguyên tắc hoạt động, đạo đức và tự do học thuật * ▪ Sổ tay giảng viên ▪ Sổ tay sinh viên ▪ Chính sách, nguyên tắc hoạt động và đạo đức về nghiên cứu khoa học *

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Regulations or laws on research in higher education ▪ Service policies, guidelines and ethics* ▪ Review, audit and assessment reports 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các quy định về nghiên cứu trong giáo dục đại học ▪ Chính sách, nguyên tắc hoạt động và đạo đức về phục vụ cộng đồng* ▪ Báo cáo rà soát, kiểm toán và đánh giá
<p align="center">Criterion 6: Human Resources Management</p>	<p align="center">Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực</p>
<p>6.1 Human resource planning (considering succession, promotion, redeployment, termination, and retirement) is carried out to fulfill the needs for education, research and service.</p> <p>6.2 Recruitment and selection criteria including ethics and academic freedom for appointment, deployment and promotion are determined and communicated.</p> <p>6.3 Competences including leadership skills of various staff categories are identified and established.</p> <p>6.4 Training and developmental needs of staff are identified and activities are implemented to fulfill them.</p> <p>6.5 Performance management system including rewards, recognition and coaching/mentoring schemes is implemented to motivate and support education, research and service.</p> <p>6.6 Review of the human resource plans, policies, procedures, and schemes is carried out</p>	<p>1. Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p> <p>2. Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.</p> <p>3. Tiêu chí 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.</p> <p>4. Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.</p> <p>5. Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p> <p>6. Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.</p>

<p>6.7 The human resource plans, policies, procedures, and schemes are improved to support education, research and service.</p>	<p>7. Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>6.1 Both long and short-term human resource planning covering full-time and part-time staff is established to support the vision, mission and strategic goals of the institution.</p> <p>6.2 A system of setting such criteria for all categories of staff is in place.</p> <p>6.4 Activities may include, but not limited to scholarships, seminars, conferences, workshops, symposiums, online courses or community of practices.</p> <p>6.6 Review of the human resource plans, policies, procedures, and schemes is carried out to ensure that they are relevant and up-to-date in supporting education, research and service. Relevant human resource indicators should be used to aid the review.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>6.1 Kế hoạch phát triển nhân sự ngắn hạn và dài hạn bao gồm cán bộ toàn thời gian và bán thời gian được xây dựng để hỗ trợ việc đạt được tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của tổ chức.</p> <p>6.2 Có hệ thống xây dựng các tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả các vị trí trong cơ sở giáo dục.</p> <p>6.4 Các hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở các hình thức học bổng, nói chuyện chuyên đề, hội nghị, hội thảo, các khóa học trực tuyến hoặc thực tập cộng đồng.</p> <p>6.6 Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát đảm bảo rằng chúng phù hợp và cập nhật trong việc hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Nên sử dụng các chỉ số liên quan để hỗ trợ việc rà soát nguồn nhân lực.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <p><u>Academic and Support Staff</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What are the competencies and qualifications of staff 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <p><u>Giảng viên và cán bộ hỗ trợ</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ?

<p>members?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How the competencies and expertise of the staff match their roles? ▪ What challenges do institutions meet or encounter with regards to human resources, such as age distribution, difficulties in filling vacancies or in attracting qualified academic staff? How do institutions handle these challenges? ▪ How many Master's and PhD degree holders are there among the academic and support staff? ▪ What policy is pursued with regard to the employment of academic and support staff in education, research and service? ▪ How mentoring and/or training of junior/new academic and support staff are carried out? ▪ How satisfied are staff members with their work arrangements? ▪ How the staff-to-student ratio is determined? ▪ What is the accountability of academic staff in terms of roles, responsibilities, academic freedom, and professional ethics? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Năng lực và chuyên môn của đội ngũ cán bộ có phù hợp với vị trí công việc? ▪ Những thách thức của cơ sở giáo dục liên quan đến nguồn nhân lực, chẳng hạn như phân bố độ tuổi, thiếu hụt nhân sự hoặc khó khăn trong thu hút giảng viên có trình độ cao? Làm thế nào để cơ sở giáo dục giải quyết những thách thức này? ▪ Số lượng cán bộ, giảng viên có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ? ▪ Những chính sách được áp dụng trong hoạt động tuyển dụng giảng viên và cán bộ hỗ trợ? ▪ Hoạt động hướng dẫn và đào tạo cho đội ngũ cán bộ, giảng viên trẻ/mới tuyển dụng như thế nào? ▪ Mức độ hài lòng của cán bộ đối với vị trí công việc như thế nào? ▪ Tỷ lệ giảng viên/sinh viên được xác định như thế nào? ▪ Trách nhiệm giải trình của đội ngũ giảng viên (vai trò, trách nhiệm, tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp)? ▪ Những chỉ số nào được sử dụng để đo lường về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ GV và cán bộ hỗ trợ? <p><u>Quản lý cán bộ</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch phát triển đội ngũ được triển khai như thế nào? ▪ Các tiêu chí tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ, giảng viên? ▪ Hệ thống quản lý hoạt động của đội ngũ cán bộ, giảng viên?
---	--

<ul style="list-style-type: none"> ▪ What indicators are used to measure the quantity and quality of academic and support staff? <p><u>Staff Management</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How manpower planning of academic and support staff is carried out? ▪ What are the recruitment and promotion criteria of academic and support staff? ▪ What is the performance management system for academic and support staff? What is the succession plan for key appointment holders in education and research? ▪ What is the career development plan for academic and support staff? ▪ How satisfied are academic and support staff members with the HR policy? ▪ What is the future development of HR policy for academic and support staff? ▪ How academic and support staff members are prepared for their tasks? ▪ What indicators are used to measure the satisfaction level of academic and support staff? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch phát triển đội cán bộ kế thừa cho các vị trí quan trọng trong đào tạo và nghiên cứu ? ▪ Kế hoạch nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên và cán bộ hỗ trợ? ▪ Mức độ hài lòng của đội ngũ cán bộ đối với chính sách nhân sự của cơ sở giáo dục? ▪ Kế hoạch phát triển chuyên môn cho giảng viên và cán bộ hỗ trợ? ▪ Cơ sở giáo dục có hỗ trợ như thế nào để đội ngũ cán bộ, giảng viên hoàn thành tốt công việc của mình? ▪ Những chỉ số nào được sử dụng để đo mức độ hài lòng của đội ngũ cán bộ, giảng viên? <p><u>Đào tạo và phát triển</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bộ phận nào chịu trách nhiệm về việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ hỗ trợ? ▪ Quy trình và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên? Nhu cầu đào tạo được xác định như thế nào? ▪ Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển tương thích với sứ mạng và mục tiêu của cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Hệ thống phát triển năng lực chuyên môn cho đội giảng viên và cán bộ hỗ trợ? ▪ Những chỉ số nào được sử dụng để đánh giá tính hiệu quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, phát triển?
---	---

<p><u>Training and Development</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Who is responsible for academic and support staff training and development activities? ▪ What are the training and development process and plan? How are training needs identified? ▪ How the training and development plan reflects the institution and organisational unit mission and objectives? ▪ What is the system to develop strategic and technical competencies of academic and support staff? ▪ What indicators are used to measure the training and development activities and their effectiveness? ▪ What percentage of payroll or budget is allocated for training of academic and support staff? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tỷ lệ phân trăm kinh phí được phân bổ cho việc đào tạo giảng viên và cán bộ hỗ trợ ?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Manpower plan* ▪ Employee profiles in terms of age, gender, qualification, etc.* ▪ Career and succession plans* ▪ Recruitment criteria* ▪ Training needs analysis* 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch phát triển nhân lực * ▪ Hồ sơ cán bộ với các thông tin về tuổi, giới tính, trình độ, v.v ... * ▪ Kế hoạch nghề nghiệp và kế hoạch phát triển nhân sự kế thừa * ▪ Tiêu chí tuyển dụng * ▪ Phân tích nhu cầu đào tạo * ▪ Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân sự và ngân sách cho hoạt

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Training and development plan and budget* ▪ Peer review and appraisal system* ▪ Student feedback ▪ Award and recognition schemes ▪ Staff workload ▪ Organisation chart* ▪ HR policies ▪ Staff handbook ▪ Job descriptions ▪ Employment contracts 	<p>động*</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống rà soát và thẩm định * ▪ Phản hồi của sinh viên ▪ Các giải thưởng và công nhận ▪ Tải trọng công việc của cán bộ ▪ Sơ đồ tổ chức * ▪ Chính sách nhân sự ▪ Sổ tay nhân viên ▪ Mô tả công việc ▪ Hợp đồng lao động
<p>Criterion 7: Financial and Physical Resources Management</p>	<p>Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</p>
<p>7.1 System to plan, implement, audit and improve the financial resources of the institution to support its vision, mission and strategic goals in education, research and service is established and implemented.</p> <p>7.2 System to plan, maintain, evaluate and improve the physical facilities and infrastructure such as teaching and learning facilities, laboratories, equipment and tools etc. to meet the needs of education, research and service is</p>	<p>1. Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</p> <p>2. Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</p>

<p>established and implemented.</p> <p>7.3 System to plan, maintain, audit and improve the IT facilities and infrastructure such as computers, networks, backup, security and access rights to meet the needs of education, research and service is established and implemented.</p> <p>7.4 System to plan, maintain, evaluate and improve the academic resources such as library resources, teaching aids, online databases, etc. to meet the needs of education, research and service is established and implemented.</p> <p>7.5 System to plan, implement, evaluate and improve the environment, health and safety and access to people of special needs is established and implemented.</p>	<p>3. Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</p> <p>4. Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</p> <p>5. Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>7.1 Key financial procedures and practices relating to education, research and service should meet institutional and regulatory requirements. Financial statements and reports should be accurate and up-to-date.</p> <p>7.2 Management and monitoring of the facilities and infrastructure is in place to ensure that they are adequate and relevant.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>7.1: Các thủ tục tài chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu và hoạt động hỗ trợ phải đáp ứng các quy định của nhà trường và quy định của pháp luật. Báo cáo tài chính cần đảm bảo tính chính xác và cập nhật.</p> <p>7.2: Hoạt động quản lý và giám sát cơ sở vật chất và hạ tầng nên được thiết lập nhằm đảm bảo tính đầy đủ và phù hợp.</p>

<p>7.3 Management and monitoring of the IT facilities and infrastructure is in place to ensure that they are adequate, relevant and up-to-date.</p> <p>7.4 Management and monitoring of the academic resources is in place to ensure that they are adequate, relevant and up-to-date.</p> <p>7.5 The environment, health and safety policies and practices should meet institutional and regulatory requirements. Conducive environment for teaching and learning as well as promoting the well-being of staff and students are essential.</p>	<p>7.3: Hoạt động quản lý và giám sát cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin nên được thiết lập nhằm đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp và cập nhật.</p> <p>7.4: Hoạt động quản lý và giám sát các nguồn tài nguyên học tập nên được thiết lập nhằm đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp và cập nhật.</p> <p>7.5: Các chính sách về môi trường, sức khỏe và an toàn phải đáp ứng các quy định của nhà trường và quy định của pháp luật. Môi trường hữu ích cho việc giảng dạy và học tập cũng như khuyến khích lối sống lành mạnh của đội ngũ nhân viên, giảng viên và sinh viên là rất cần thiết.</p>
<p>Diagnostic Questions:</p> <p><u>Financial Resources</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How relevant are the financial policies, procedures and practices in meeting the strategic goals of the institution? ▪ How strategic planning and financial planning are aligned? ▪ How budgets are allocated for education, research and service? ▪ Where are the sources of funding for education, 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <p><u>Các nguồn lực về tài chính</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các chính sách, thủ tục tài chính có liên quan như thế nào đến mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục? ▪ Việc lập kế hoạch tài chính tương thích như thế nào với việc lập kế hoạch chiến lược? ▪ Ngân quỹ được phân bổ như thế nào cho đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ? ▪ Cho biết các nguồn gây quỹ cho đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ đến từ đâu? ▪ Thẩm quyền tài chính được giao như thế nào?

research and service come from?

- How financial authority is delegated?
- Who appoints internal and external auditors to carry out financial audits?

Physical Facilities and Infrastructure

- How the facilities (such as lecture-halls, seminar rooms, laboratories, reading rooms, and computer rooms) meet the needs of students and staff?
- How sufficient are the laboratory facilities and tools?
- How the laboratories meet the relevant regulatory requirements?
- How sufficient are the teaching aids and tools available to students and staff?
- How facilities and infrastructure are maintained?
- How up-to-date are the development and upgrading plans?

IT Facilities and Infrastructure

- How sufficient are the hardware and software available to meet the needs of education and research?
- What is the policy for replacing or renewing hardware and software?

- Ai bổ nhiệm kiểm toán viên bên trong và bên ngoài thực hiện việc kiểm toán tài chính?

Cơ sở vật chất và hạ tầng

- Cơ sở vật chất như giảng đường, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm, phòng đọc sách, phòng máy tính đáp ứng nhu cầu của sinh viên và đội ngũ cán bộ, giảng viên như thế nào ?
- Cơ sở vật chất và dụng cụ phòng thí nghiệm có đầy đủ không?
- Phòng thí nghiệm đáp ứng như thế nào với các yêu cầu, quy định?
- Thiết bị và công cụ hỗ trợ giảng dạy cho sinh viên và đội ngũ cán bộ, giảng dạy có đầy đủ không?
- Cơ sở vật chất và hạ tầng được bảo trì như thế nào?
- Kế hoạch phát triển và nâng cấp được cập nhật như thế nào?

Cơ sở vật chất và hạ tầng thông tin

- Phần mềm và phần cứng có đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu không?
- Chính sách cho việc thay thế hoặc đổi mới phần cứng và phần mềm?
- Cơ sở vật chất và hạ tầng thông tin được bảo trì như thế nào?
- Kế hoạch phát triển và nâng cấp hệ thống thông tin được cập nhật như thế nào?
- Mức độ phủ sóng và băng thông wifi đáp ứng nhu cầu của sinh viên, đội ngũ cán bộ, giảng viên như thế nào?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ How the IT facilities and infrastructure are maintained? ▪ How up-to-date are the IT development and upgrading plans? ▪ How the wifi coverage and bandwidth adequate meet the demands of students and staff? ▪ How secured are the computer systems and networks? ▪ How computers and networks are protected from viruses and hacking? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống máy tính và mạng máy tính được bảo vệ an toàn như thế nào? ▪ Máy tính và mạng máy tính được bảo vệ khỏi virus và hacking như thế nào?
<p><u>Academic Resources</u></p>	<p><u>Tài nguyên học tập</u></p>
<ul style="list-style-type: none"> ▪ How the library is equipped for education and research? ▪ How accessible and reachable is the library (location, opening hours)? ▪ What is the budget for purchasing and subscribing collections, online databases and journals? ▪ What library services are provided to support education and research? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Thư viện được trang bị cho đào tạo và nghiên cứu như thế nào? ▪ Thư viện được tiếp cận và truy cập như thế nào (địa điểm, thời gian mở cửa)? ▪ Ngân sách cho việc mua và thu thập số liệu, dữ liệu và tạp chí trực tuyến? ▪ Dịch vụ thư viện nào được cung cấp để hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu?
<p><u>Environment, Health and Safety</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How environment, health and safety policies and practices protect the safety and lives of staff and 	<p><u>Môi trường, sức khỏe và an toàn</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Các chính sách về môi trường, sức khỏe và an toàn bảo vệ như thế nào đến tính an toàn và cuộc sống của đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên? ▪ Cơ sở giáo dục quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường như thế nào? ▪ Đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên tham gia vào công tác diễn tập cứu nạn, cứu hộ và phòng cháy chữa cháy như thế nào? ▪ Cơ sở vật chất phục vụ những người có nhu cầu đặc biệt được xác định và tài trợ như thế nào?

<p>students?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How committed is the institution in protecting the environment? ▪ How staff and students are involved in the fire and safety, and emergency drills? ▪ How facilities for people with special needs are determined and funded? 	
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Financial reports and statements* ▪ Budgets of organisational units* ▪ Financial documents and records ▪ Internal and external audit reports ▪ Campus development and upgrading plans* ▪ List of facilities, equipment, computer hardware and software, etc.* ▪ Facilities booking, utilisation rates, downtime/uptime, operating hours* ▪ Maintenance plans and records ▪ Safety, health and environmental policies* ▪ Emergency plans ▪ Student and staff feedback 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hồ sơ và báo cáo tài chính ▪ Ngân sách của các đơn vị tổ chức ▪ Tài liệu và hồ sơ tài chính ▪ Báo cáo kiểm toán nội bộ và bên ngoài ▪ Kế hoạch phát triển và nâng cấp khuôn viên trường học ▪ Danh sách cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm và phần cứng máy tính... ▪ Đăng ký sử dụng cơ sở vật chất, tỷ lệ sử dụng, thời gian chết/thời gian hoạt động, giờ hoạt động ▪ Kế hoạch và hồ sơ bảo trì ▪ Chính sách an toàn, sức khỏe và môi trường ▪ Kế hoạch khẩn cấp ▪ Phản hồi của sinh viên, đội ngũ cán bộ, giảng viên

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Budgets for facilities and infrastructure ▪ Library collections and online database/journal subscriptions* 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Ngân sách cho cơ sở vật chất và hạ tầng ▪ Tài liệu thư viện và dữ liệu/tạp chí điện tử
<p align="center">Criterion 8: External Relations and Networks</p>	<p align="center">Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</p>
<p>8.1 Plan for external relations, networks and partnerships is established to achieve the vision, mission and strategic goals of the institution.</p> <p>8.2 Policies, procedures and agreements to foster external relations, networks and partnerships are implemented.</p> <p>8.3 Review of the external relations, networks and partnerships is carried out.</p> <p>8.4 External relations, networks and partnerships are improved to achieve the vision, mission and strategic goals of the institution.</p>	<p>1. Tiêu chí 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p> <p>2. Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.</p> <p>3. Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.</p> <p>4. Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>8.1 Partners and networks may include but not limited to business and industry, universities, professional bodies, alumni, government and non-government organisations.</p> <p>8.2 Memorandum of Understanding (MoU), partnership contracts or agreements, collaboration partnerships, charters etc. are common mechanisms used to establish</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>8.1: Các đối tác và mạng lưới có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở các ngành kinh doanh, sản xuất, các trường đại học, các tổ chức nghề nghiệp, cựu sinh viên, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ.</p> <p>8.2: Biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hoặc hợp đồng đối tác nghiên cứu, đối tác hợp tác...là những cơ chế phổ biến được dùng để thiết lập và duy trì các mối quan hệ đối tác. Hợp đồng hoặc thỏa thuận nên bao gồm các chi tiết quan</p>

<p>and maintain partnership or relationship. Contract or agreement should include critical details such as period of partnership, terms and conditions and mutual expectations</p>	<p>trọng như thời gian hợp tác, điều khoản và điều kiện, quyền sở hữu trí tuệ và đạo đức nghiên cứu.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How the goal of establishing external relationship or partnership is aligned with the institution’s vision and mission? ▪ What benefits can the partnership and network bring to its stakeholders? ▪ How partners and networks are chosen? ▪ What criteria are used to identify, select, evaluate and renew partnership? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Mục tiêu của việc thiết lập các mối quan hệ bên ngoài tương thích như thế nào với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục? ▪ Những lợi ích mà các đối tác và mạng lưới có thể mang đến cho các đối tượng có liên quan? ▪ Đối tác và mạng lưới được lựa chọn như thế nào? ▪ Tiêu chí nào được sử dụng để xác định, lựa chọn, đánh giá và đổi mới các mối quan hệ hợp tác?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Memorandum of Understanding (MoU) ▪ Partnership contracts/agreements ▪ Letter of Intent* ▪ Alumni charters* 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Biên bản ghi nhớ ▪ Hợp đồng/thỏa thuận hợp tác ▪ Thư đề nghị hợp tác ▪ Điều lệ cựu sinh viên

Category 2: Systemic Quality Assurance

Nhóm 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG

Criterion 9: Internal Quality Assurance (IQA) System	Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong
<p>9.1 Structures, roles and responsibilities and accountability of IQA are established to meet the strategic goals and quality assurance of the institution.</p> <p>9.2 Strategic QA plan encompassing strategies, policies, stakeholders' engagement and activities as well as QA promotion and training is established to meet the strategic goals and quality assurance of the institution.</p> <p>9.3 The strategic QA plan is cascaded and translated into long and short- term action plans for implementation.</p> <p>9.4 System to document, review and communicate QA policies, systems, processes and procedures is implemented.</p> <p>9.5 Key performance indicators and targets are established to measure the performance of the quality assurance in the institution.</p> <p>9.6 The strategic QA planning process and key performance indicators and targets are improved to meet the strategic goals and quality assurance of the institution.</p>	<p>1. Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</p> <p>2. Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</p> <p>3. Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.</p> <p>4. Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.</p> <p>5. Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</p> <p>6. Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</p>

<p><u>Notice:</u></p> <p>9.1 The quality assurance unit(s) and its affiliations should guide the institution in raising the quality of education, research and service as well as other defined strategic areas.</p> <p>9.2 To raise commitment, appropriate ways to engage the stakeholders in developing the QA plan should be carried out.</p> <p>9.3 The strategic QA plan is translated into strategic goals of the QA unit(s) and its affiliations.</p> <p>9.4 Documentation should be systematically filed, stored, archived and updated. Communication to stakeholders should be planned and tailored to its purpose.</p> <p>9.5 Results of performance indicators should be released to relevant stakeholders in a timely manner for improvement.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>9.1: Đơn vị đảm bảo chất lượng phải hướng dẫn cơ sở giáo dục trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hoạt động hỗ trợ cũng như các chiến lược được xác định khác.</p> <p>9.2: Để tăng tính cam kết cần tiến hành nhiều phương pháp thích hợp để thu hút sự tham gia của các bên liên quan trong việc xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng.</p> <p>9.3: Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng phải được chuyển tải thành các mục tiêu chiến lược của đơn vị đảm bảo chất lượng.</p> <p>9.4: Tài liệu cần được thu thập, lưu trữ và cập nhật một cách hệ thống. Việc liên lạc với các bên liên quan cần được lên kế hoạch và điều chỉnh phù hợp với mục tiêu đặt ra.</p> <p>9.5: Kết quả của các chỉ số hoạt động cần được phổ biến kịp thời cho các bên liên nhằm mục đích cải tiến.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What is the institution’s policy on IQA? ▪ What is the institution’s strategy on quality of education, research and service? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính sách đảm bảo chất lượng bên trong của cơ sở giáo dục là gì? ▪ Chiến lược về chất lượng đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ của cơ sở giáo dục là gì?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ How the IQA system is organised? ▪ What are the roles and responsibilities of QA units, faculties, departments for assuring quality? ▪ How stakeholders are engaged and involved in QA? ▪ How the IQA system is implemented, evaluated and improved? ▪ How the IQA system complements the external quality assurance system? ▪ How top management is committed in supporting the IQA system? ▪ How the IQA system is aligned to the vision, mission and culture of the institution? ▪ Who is responsible for the awareness and training of QA? ▪ What is the plan for QA awareness and training? ▪ What QA competences are needed for staff to carry out their QA roles effectively? ▪ How are training needs in QA identified? ▪ How the QA training plan reflects the institution and QA unit mission and objectives? ▪ What indicators are used to measure the QA awareness 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được tổ chức như thế nào? ▪ Vai trò và trách nhiệm của bộ phận đảm bảo chất lượng, khoa, bộ môn trong việc đảm bảo chất lượng? ▪ Các đối tượng có liên quan tham gia như thế nào vào công tác đảm bảo chất lượng? ▪ Hệ thống đảm bảo chất lượng được triển khai, đánh giá và cải tiến như thế nào? ▪ Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong bổ sung cho hệ thống đảm bảo chất lượng bên ngoài như thế nào? ▪ Quản lý cấp cao quan tâm đến việc hỗ trợ hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong như thế nào? ▪ Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong tương thích với tầm nhìn, sứ mệnh và văn hóa của cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Ai chịu trách nhiệm cho việc nhận thức và tập huấn về đảm bảo chất lượng? ▪ Kế hoạch cho hoạt động tạo nhận biết và tập huấn về đảm bảo chất lượng là gì? ▪ Những năng lực cần thiết nào về đảm bảo chất lượng để đội ngũ cán bộ, giảng viên đảm nhận vai trò đảm bảo chất lượng một cách hiệu quả? ▪ Nhu cầu tập huấn về đảm bảo chất lượng được xác định như thế nào?
--	--

<p>and training activities and their effectiveness?</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch tập huấn đảm bảo chất lượng phản ảnh sứ mạng và mục tiêu của đơn vị đảm bảo chất lượng và cơ sở giáo dục như thế nào? ▪ Những chỉ số nào được sử dụng để đo lường nhận thức và các hoạt động tập huấn về đảm bảo chất lượng và tính hiệu quả của chúng?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Strategic QA plans and goals* ▪ Annual plan or workplan of QA unit(s)* ▪ Internal and external QA assessment/audit reports ▪ QA manual, policies and procedures ▪ Organisation chart of QA unit(s)* ▪ Job description of QA personnel ▪ Minutes of meeting ▪ Reports on performance of IQA system ▪ QA events ▪ Regulations or laws on quality assurance in higher education ▪ QA awareness and training plans* ▪ Training needs analysis* ▪ Induction and training programmes ▪ Training records and attendance ▪ Training indicators 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch và mục tiêu đảm bảo chất lượng chiến lược ▪ Kế hoạch thường niên hay kế hoạch hoạt động của các đơn vị đảm bảo chất lượng ▪ Báo cáo đánh giá/kiểm toán chất lượng nội bộ và bên ngoài ▪ Hướng dẫn đảm bảo chất lượng, chính sách và thủ tục ▪ Sơ đồ tổ chức của đơn vị đảm bảo chất lượng ▪ Mô tả công việc của nhân viên đảm bảo chất lượng ▪ Biên bản cuộc họp ▪ Báo cáo về kết quả của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong ▪ Các sự kiện đảm bảo chất lượng ▪ Quy định hoặc luật liên quan đến đảm bảo chất lượng bậc giáo dục đại học ▪ Kế hoạch tạo nhận thức và tập huấn về đảm bảo chất lượng ▪ Kết quả phân tích nhu cầu tập huấn ▪ Chương trình giới thiệu và tập huấn ▪ Hồ sơ tập huấn và tham dự

	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các chỉ số tập huấn
Criterion 10: Internal and External QA Assessment	Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài
<p>10.1 Plan for internal and external QA assessment is established.</p> <p>10.2 The internal and external QA assessment is regularly carried out by trained and independent staff and/or experts.</p> <p>10.3 The findings and results of the internal and external QA assessment are reviewed.</p> <p>10.4 The internal and external QA assessment processes are improved to meet the strategic goals of the institution.</p>	<p>1. Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.</p> <p>2. Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.</p> <p>3. Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.</p> <p>4. Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>10.1 Internal and external assessment is necessary to ensure that policies, systems, processes and procedures remain relevant and effective in meeting the strategic goals of the institution.</p> <p>10.2 Criteria to appoint internal assessors and assigned areas for assessment should be established to ensure that assessment is objective, evidence-based and independent.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>10.1 Tự đánh giá và đánh giá ngoài rất cần thiết nhằm đảm bảo rằng các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục gắn kết và đóng góp hiệu quả vào việc đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</p> <p>10.2 Tiêu chí chỉ định đánh giá viên nội bộ và phân công phụ trách nội dung đánh giá cần được xác định nhằm đảm bảo công tác đánh giá khách quan, dựa trên cơ sở minh chứng và độc lập.</p>

<p>10.3 Strengths and weaknesses of the QA system should be identified and analysed.</p>	<p>10.3 Ưu và nhược điểm của hệ thống đảm bảo chất lượng cần được xác định và phân tích</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What is the policy on QA assessment and assessment process? ▪ How internal assessors are appointed and trained? ▪ How internal assessors are assigned? ▪ How the areas of QA assessment are determined? ▪ How assessment findings and results are documented and reported? ▪ What is being done to the assessment findings and results? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính sách về đảm bảo chất lượng và quy trình đánh giá là gì? ▪ Đánh giá viên nội bộ được chỉ định và đào tạo như thế nào? ▪ Đánh giá viên nội bộ được phân công như thế nào? ▪ Những phát hiện và kết quả đánh giá được dẫn chứng và báo cáo như thế nào? ▪ Đơn vị đang làm gì với những phát hiện và kết quả đánh giá?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Policy and procedure on QA assessment* ▪ Internal and external assessment plans* ▪ Internal and external assessment reports ▪ Appointment letters of internal assessors ▪ Training records of internal assessors ▪ Appointment of external quality assurance agency ▪ Preventive and corrective action plans 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính sách và quy trình đảm bảo chất lượng* ▪ Kế hoạch tự đánh giá và đánh giá ngoài* ▪ Báo cáo đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài ▪ Quyết định thành lập đoàn tự đánh giá ▪ Hồ sơ đào tạo đánh giá viên nội bộ ▪ Quyết định đơn vị đánh giá ngoài ▪ Kế hoạch hành động nhằm phòng ngừa và cải thiện

Criterion 11: IQA Information Management	Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong
<p>11.1 Plan for IQA information management including collection, processing and reporting data and information to and from stakeholders in supporting education, research and service is established.</p> <p>11.2 IQA information including data analytics is relevant, accurate and readily available to stakeholders in a timely manner that aid decision making while assuring integrity, confidentiality and security of them.</p> <p>11.3 Review of IQA information management system, and the quantity and quality of data and information as well as the integrity, confidentiality and security of them is carried out.</p> <p>11.4 The management of IQA information and their plans, processes and policies are improved to support education, research and service.</p>	<p>1. Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.</p> <p>2. Tiêu chí 11.2: Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.</p> <p>3. Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.</p> <p>4. Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>11.1 An institution may collect information and generate knowledge through various mechanisms including but not limited to surveys, dialogues, focus group</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>11.1 Một cơ sở giáo dục có thể thu thập thông tin và tạo ra kiến thức thông qua nhiều cơ chế khác nhau bao gồm, nhưng không giới hạn, các khảo sát, đối thoại, thảo luận nhóm tập trung, nghiên cứu theo vết, nghiên</p>

<p>discussions, tracer studies, research, market analysis, competitive analysis and benchmarking.</p> <p>11.2 Information about the institution, awards, programmes and courses, achievements and quality assurance etc. should be accurate, relevant and up-to-date and readily available to stakeholders. Data analytics may include but not limited to trend analysis, projections, comparisons, cause-and-effect analysis, and correlation and variance analysis. The confidentiality and security policy and procedures should be communicated to all relevant staff and external parties such as vendors, suppliers, partners etc.</p> <p>11.3 Review of IQA information management system, and the quantity and quality of data and information as well as the integrity, confidentiality and security of them is carried out to ensure that they are relevant and aid decision making.</p>	<p>cứu, phân tích thị trường, phân tích cạnh tranh và đối sánh.</p> <p>11.2 Thông tin về cơ sở giáo dục, các giải thưởng, chương trình và môn học, thành tựu và công tác đảm bảo chất lượng,... cần phải chính xác, phù hợp và được cập nhật thường xuyên, luôn có sẵn để các bên liên quan có thể tiếp cận. Kết quả phân tích dữ liệu có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, phân tích xu thế, dự báo, so sánh, phân tích nguyên nhân – kết quả, phân tích tương quan và khác biệt. Chính sách và thủ tục bảo mật cần được phổ biến đến toàn thể cán bộ và các bên liên quan bên ngoài như nhà cung cấp, đối tác,...</p> <p>11.3 Công tác rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng và chất lượng dữ liệu, thông tin cũng như sự thống nhất, tính bảo mật của chúng được triển khai nhằm đảm bảo rằng thông tin phù hợp và hỗ trợ công tác ra quyết định.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What mechanisms are used to collect data and information from stakeholders? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cơ chế nào được áp dụng để thu thập dữ liệu và thông tin từ các bên liên quan?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ How effective are the mechanisms for collecting data and information? ▪ How data and information are organised and stored? ▪ How data, information and knowledge are used for decision making, learning, improvement and planning? ▪ How the confidentiality and security of data is assured? ▪ How information is available and accessible in a timely and secured manner? ▪ How risks in the IQA information management system are mitigated? ▪ How reliable and effective is the IT backup system? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Đánh giá mức độ hiệu quả của ác cơ chế thu thập dữ liệu và thông tin? ▪ Dữ liệu và thông tin được sắp xếp và lưu trữ như thế nào? ▪ Dữ liệu, thông tin và kiến thức được sử dụng như thế nào trong việc ra quyết định, nghiên cứu, cải tiến và lập kế hoạch? ▪ Tính bảo mật và an toàn của dữ liệu được đảm bảo như thế nào? ▪ Làm thế nào để thông tin có sẵn và có thể truy cập kịp thời, bảo đảm? ▪ Làm thế nào để giảm rủi ro trong hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong ▪ Hệ thống thông tin dự phòng đáng tin cậy và hiệu quả như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ IQA Information management plans* ▪ Data records ▪ Data structure ▪ Data warehouse ▪ Confidentiality and security policy ▪ Data analytics ▪ Management and operational reports 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch quản lý hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong* ▪ Hồ sơ dữ liệu ▪ Cấu trúc dữ liệu ▪ Kho dữ liệu ▪ Chính sách bảo mật và an toàn ▪ Báo cáo về công tác quản lý và vận hành
<p>Criterion 12: Quality Enhancement</p>	<p>Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng</p>
<p>12.1 Plan to continually enhance institutional quality including</p>	<p>1. Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở</p>

<p>policies, systems, processes, procedures and resources to seek best practices in education, research and service is established.</p> <p>12.2 Criteria for selecting comparative and benchmarking information and partners to improve performance are established.</p> <p>12.3 Comparative and benchmarking information to enhance QA practices and encourage innovation is carried out.</p> <p>12.4 Review of the process for selection and use of comparative and benchmarking information is carried out.</p> <p>12.5 The process for selection and use of comparative and benchmarking information is improved to continually seek best practices in education, research and service.</p>	<p>giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p> <p>2. Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.</p> <p>3. Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.</p> <p>4. Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.</p> <p>5. Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>12.1 Plan to continually enhance institutional quality including policies, systems, processes, procedures and resources to seek best practices in education, research and service is established. The plan demonstrates the institution's commitment and its contribution to the holistic development of quality assurance.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>12.1 Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm: chính sách, hệ thống, quy trình, tiến độ và các nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Kế hoạch tập trung vào cam kết của cơ sở giáo dục và đóng góp của đơn vị cho sự phát triển toàn diện của công tác đảm bảo chất lượng.</p> <p>12.2 Các đối tác bao gồm các đơn vị giáo dục và phi giáo dục có mục tiêu</p>

<p>12.2 The partners may include educational and non-educational establishments with the singular purpose of seeking continual improvement and organisational learning.</p> <p>12.3 Comparative and benchmarking information to enhance QA practices and encourage innovation is carried out for key processes and performance results in education, research and service identified by the institution.</p> <p>12.4 Review of the process for selection and use of comparative and benchmarking information is carried out to ensure that they remain relevant and effective.</p>	<p>duy nhất là cải tiến liên tục và học tập kinh nghiệm xây dựng tổ chức.</p> <p>12.3 Cơ sở giáo dục cần thực hiện việc so chuẩn và đối sánh phục vụ cho việc nâng cao hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo nhằm đạt được các quy trình quan trọng và kết quả hoạt động trong công tác đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.</p> <p>12.4 Công tác rà soát quy trình chọn lọc và sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh được triển khai nhằm đảm bảo các thông tin này phù hợp và hữu ích.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How the QA enhancement plan is aligned to the strategic QA plan? ▪ How benchmarking partners are selected? ▪ What is the benchmarking process? ▪ How organisational leaning in benchmarking is documented and shared? ▪ How benchmarking process and the criteria for 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch nâng cao chất lượng phù hợp với kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng như thế nào? ▪ Đối tác đối sánh được chọn lựa như thế nào? ▪ Quy trình đối sánh diễn ra như thế? ▪ Kết quả đối sánh được tổng hợp và chia sẻ như thế nào? ▪ Quy trình đối sánh và các tiêu chí chọn lựa đối tác đối sánh được rà soát như thế nào?

<p>selecting benchmarking partners are reviewed?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What enhancements have been made to improve the benchmarking process? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Những cải tiến nào đã được thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình đối sánh?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ QA enhancement plans* ▪ Strategic QA plans* ▪ Benchmarking criteria for partners ▪ Benchmarking reports ▪ Benchmarking process* ▪ Performance reports 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch nâng cao hoạt động đảm bảo chất lượng ▪ Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng ▪ Tiêu chí đối sánh dành cho các đối tác ▪ Báo cáo kết quả đối sánh ▪ Quy trình đối sánh ▪ Báo cáo kết quả thực hiện
<p>Category 3: Functional Quality Assurance</p> <p>Nhóm 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG</p>	
<p>Criterion 13: Student Recruitment and Admission</p>	<p>Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học</p>
<p>13.1 Plans, policies and communication for student admission to various programmes are established.</p> <p>13.2 Criteria to select quality students for each programme are established</p> <p>13.3 Procedures to monitor the implementation of the recruitment and admission of students are in place.</p> <p>13.4 Measures are established to monitor student recruitment</p>	<p>1. Tiêu chí 13.1: Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.</p> <p>2. Tiêu chí 13.2: Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.</p> <p>3. Tiêu chí 13.3: Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.</p> <p>4. Tiêu chí 13.4: Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.</p>

<p>and admission.</p> <p>13.5 Student recruitment and admission are improved to ensure that they remain relevant and effective.</p>	<p>5. Tiêu chí 13.5: Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>13.1 Channels to disseminate such information may include but not limited to websites, social media, outreach activities, publications, press media, emails, and marketing collaterals.</p> <p>13.2 Criteria may include but not limited to admission tests, national examination, past academic performance, language proficiency, and regulatory requirements.</p> <p>13.4 Measures are established to monitor student recruitment and admission. Measures may include but not limited to enrolment figures, cut-off points, results of admission test, trends, targets, ratios, correlation analysis and GPA.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>1 Các kênh thông tin có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, công thông tin điện tử, truyền thông xã hội, hoạt động tiếp cận cộng đồng, ấn phẩm, truyền thông báo chí, thư điện tử và quảng cáo.</p> <p>13.2 Các tiêu chí có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, bài kiểm tra đầu vào, kỳ thi quốc gia, học bạ phổ thông, trình độ ngoại ngữ, những yêu cầu mang tính quy định.</p> <p>13.4 Các biện pháp để theo dõi việc tuyển sinh và nhập học của sinh viên. Các biện pháp có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, số liệu ghi danh, điểm trúng tuyển, kết quả kỳ thi đầu vào, xu hướng, mục tiêu, tỷ lệ, phân tích tương quan và điểm trung bình học tập.</p>
<p>Diagnostic Questions:</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How student intakes are monitored and analysed? ▪ How students are selected? Who selects them? ▪ What criteria are used for admitting local and foreign students? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Sinh viên nhập học được kiểm tra và phân tích như thế nào? ▪ Sinh viên được tuyển chọn như thế nào? Ai tuyển chọn sinh viên? ▪ Tiêu chí nào được áp dụng để tuyển sinh viên trong nước và quốc tế nhập học?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ What policy is pursued with regard to the intake of local and foreign students? ▪ What measures are taken to influence the quality and the size of the intake? ▪ How the student selection criteria are related to the quality of students admitted? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Chính sách nào được áp dụng cho việc tuyển sinh viên trong nước và quốc tế ▪ Thước đo nào được áp dụng có ảnh hưởng đến chất lượng và quy mô tuyển sinh? ▪ Tiêu chí xét tuyển có liên hệ như thế nào đến chất lượng sinh viên nhập học?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Student selection process and criteria* ▪ Trend of student intakes ▪ Student handbook ▪ Publications such as brochures, pamphlets, prospectus etc. ▪ Press media ▪ Social media ▪ Marketing collaterals 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy trình và tiêu chí tuyển chọn sinh viên* ▪ Xu hướng của sinh viên nhập học ▪ Sổ tay sinh viên ▪ Các ấn phẩm như brochure, kỷ yếu,... ▪ Truyền thông báo chí ▪ Truyền thông xã hội ▪ Quảng cáo
<p>Criterion 14: Curriculum Design and Review</p>	<p>Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</p>
<p>14.1 System to design, develop, monitor, review and approve curricula for all study programmes and courses with input and feedback from stakeholders is established.</p> <p>14.2 System to formulate and align expected learning outcomes of the programme and its courses to the</p>	<p>1. Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan</p> <p>2. Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của</p>

<p>stakeholders' needs is established.</p> <p>14.3 Syllabi and delivery plans of the programme and its courses are documented, communicated and delivered based on the expected learning outcomes.</p> <p>14.4 Review of the curriculum design and review process, and curricula is carried out.</p> <p>14.5 The curriculum design and review process, and curricula are improved to ensure that they remain relevant and up-to-date to meet the changing needs of the stakeholders.</p>	<p>chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.</p> <p>3. Tiêu chí 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.</p> <p>4. Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.</p> <p>5. Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>14.1 System to design, develop, monitor, review and approve curricula for all study programmes and courses with input and feedback from stakeholders is established to ensure that they remain relevant and up-to-date.</p> <p>14.2 Expected learning outcomes should be formulated systematically based on an established educational taxonomy.</p> <p>14.3 Programme and course specifications are used to document how the expected learning outcomes would</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>14.1 Cơ sở giáo dục cần thiết lập hệ thống thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát và phê duyệt chương trình dạy học cho tất cả các chương trình và môn học trên cơ sở đóng góp và phản hồi của các bên liên quan nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật.</p> <p>14.2 Chuẩn đầu ra cần được xây dựng dựa trên hệ thống phân loại giáo dục được thiết lập.</p> <p>14.3 Mô tả chương trình và môn học được sử dụng làm cơ sở xây dựng chuẩn đầu ra.</p>

<p>be achieved.</p> <p>14.4 The review may include but not limited to internal and external review panels, internal and external assessment, and benchmarking.</p>	<p>14.4 Công tác rà soát có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, các buổi họp rà soát nội bộ và rà soát ngoài, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài, đối sánh</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Who is responsible for designing the curriculum? ▪ How academic staff and students are involved in the curriculum design? ▪ What are the roles of the stakeholders in the design and review of the curriculum? ▪ How changes to the curriculum come about? Who takes the initiative? ▪ Who is responsible for implementing the curriculum? ▪ When designing curriculum, how is benchmarking with other institutions done? ▪ What are the roles of curriculum committee(s)? ▪ What are the roles of examination committee(s)? ▪ How the programme and its courses are evaluated? ▪ How evaluation is done systematically? ▪ How students are involved in evaluating the curriculum and courses? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Ai chịu trách nhiệm thiết kế chương trình đào tạo? ▪ Giảng viên và sinh viên tham gia vào việc thiết kế chương trình đào tạo như thế nào? ▪ Vai trò của các bên liên quan trong việc thiết kế và rà soát chương trình đào tạo là gì? ▪ Chương trình đào tạo đã thay đổi như thế nào? Ai là người khởi xướng? ▪ Ai chịu trách nhiệm triển khai chương trình đào tạo ? ▪ Khi thiết kế chương trình đào tạo, việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác được thực hiện như thế nào ? ▪ Vai trò của hội đồng chương trình đào tạo ra sao ? ▪ Vai trò của hội đồng thanh tra là gì ? ▪ Chương trình và các môn học được đánh giá như thế nào ? ▪ Việc đánh giá được thực hiện một cách hệ thống như thế nào ? ▪ Sinh viên tham gia vào việc đánh giá chương trình đào tạo và các môn học như thế nào ? ▪ Các hoạt động nào đã được triển khai để cải tiến chương trình đào tạo

<ul style="list-style-type: none"> ▪ What actions are taken to improve the curriculum and its design process? 	<p>và quy trình thiết kế chương trình đào tạo ?</p>
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Curriculum design, review and approval process* ▪ Minutes of meetings of curriculum committee ▪ Stakeholder’s inputs ▪ Results of assessment and examination ▪ Reports from external examiners ▪ Programme and course feedback ▪ Reports from surveys, focus group, dialogue, tracer study etc. ▪ Regulatory requirements ▪ Curriculum evaluation reports* 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Quy trình thiết kế, rà soát và phê duyệt chương trình đào tạo* ▪ Biên bản các buổi họp của hội đồng chương trình đào tạo ▪ Báo cáo từ các thanh tra ngoài ▪ Phản hồi về chương trình và môn học ▪ Báo cáo từ các khảo sát, nhóm mục tiêu, đối thoại, nghiên cứu theo vết... ▪ Các yêu cầu mang tính quy định (Nội quy) ▪ Các báo cáo đánh giá chương trình đào tạo*
<p>Criterion 15: Teaching and Learning</p>	<p>Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập</p>
<p>15.1 System to select appropriate teaching and learning activities that are aligned to the educational philosophy and the achievement of the expected learning outcomes is established.</p> <p>15.2 System to engage, assign and approve academic staff deployment based on merit, qualification, expertise and experience is implemented.</p>	<p>1. Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.</p> <p>2. Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.</p>

<p>15.3 Teaching and learning activities enhance life-long learning and are constructively aligned to the achievement of the expected learning outcomes.</p> <p>15.4 Teaching and learning activities are monitored and evaluated for quality and improvement.</p> <p>15.5 The educational philosophy and teaching and learning activities are improved to achieve the expected learning outcomes, quality of teaching and learning and life-long learning.</p>	<p>3. Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.</p> <p>4. Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.</p> <p>5. Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>15.1 Stakeholders' feedback, students' evaluation and students' performances are key inputs to determine the effectiveness of the teaching and learning activities.</p> <p>15.2 The quantity and quality of academic staff (full-time and part-time) should be appropriate for the study programmes and courses which they are assigned to teach.</p> <p>15.4 Monitoring and evaluation instruments may include but not limited to student evaluation or course feedback, peer evaluation or observation, curriculum evaluation, expert review panels and internal and</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>15.1 Phản hồi của các bên liên quan, đánh giá của sinh viên, kết quả học tập của sinh viên là những nguồn chính nhằm xác định hiệu quả hoạt động dạy và học.</p> <p>15.2 Số lượng và chất lượng đội ngũ giảng dạy (cơ hữu và thỉnh giảng) cần phải phù hợp với chương trình giảng dạy và môn học</p> <p>15.4 Công cụ giám sát và đánh giá có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, đánh giá sinh viên hoạt phản hồi môn học, đánh giá hoặc quan sát từ đồng cấp, đánh giá chương trình dạy học, các buổi họp rà soát của chuyên gia, tự đánh giá và đánh giá ngoài về công tác đảm bảo chất lượng</p>

external QA assessment.	
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What is the educational philosophy? ▪ How diversity of learning environment is promoted including exchange programme, internship and community service? ▪ How teaching and learning methods are aligned with the expected learning outcomes? ▪ How technology is used in teaching and learning? ▪ How teaching and learning approach is evaluated? What teaching methods are used? How the chosen methods fit into the learning outcomes of the courses? ▪ What are the barriers that prevent these desired teaching and learning methods from being used (number of students, infrastructure, teaching skills, etc.)? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Triết lý giáo dục là gì? ▪ Sự đa dạng của môi trường học tập được thúc đẩy như thế nào, bao gồm chương trình trao đổi, thực tập và hoạt động hỗ trợ cộng đồng? ▪ Phương pháp dạy và học được tổ chức phù hợp như thế nào với chuẩn đầu ra? ▪ Công nghệ được áp dụng như thế nào để phục vụ hoạt động dạy và học? ▪ Cách tiếp cận dạy và học được đánh giá như thế nào? Phương pháp giảng dạy nào được áp dụng? Các phương pháp được chọn phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Educational philosophy* ▪ Evidence of action learning such as project, practical training, assignment, ▪ industrial attachment, etc. ▪ Student feedback 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Triết lý giáo dục* ▪ Minh chứng về học tập tích cực như đồ án, thực hành, bài tập, gắn kết doanh nghiệp, v.v... ▪ Phản hồi của sinh viên ▪ Đánh giá môn học

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Course evaluation ▪ Learning Management System (LMS) ▪ Programme and course specifications* ▪ Internship reports ▪ Reports of community service 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống quản lý học tập (LMS) ▪ Mô tả chương trình và môn học* ▪ Báo cáo thực tập ▪ Báo cáo về hoạt động hỗ trợ cộng đồng
Criterion 16: Student Assessment	Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học
<p>16.1 System to plan and select appropriate types of student assessment during the course of study is established.</p> <p>16.2 The student assessment is constructively aligned to the achievement of the expected learning outcomes.</p> <p>16.3 The student assessment methods and the results of the assessment are reviewed to ensure validity, reliability and fairness and the achievement of the expected learning outcomes.</p> <p>16.4 The types of student assessment and assessment methods are improved to ensure their validity and reliability towards the achievement of expected learning outcomes.</p>	<p>1. Tiêu chí 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.</p> <p>2. Tiêu chí 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.</p> <p>3. Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.</p> <p>4. Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>16.1 Student assessment should cover student admission, continuous assessment and final/exit test before</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>16.1 Công tác đánh giá sinh viên phải bao quát từ lúc nhập học, đánh giá liên tục và kỳ thi tốt nghiệp ra trường.</p>

<p>graduation.</p> <p>16.2 In fostering constructive alignment, a variety of assessment methods should be adopted and be congruent with the expected learning outcomes. They should measure the achievement of all the expected learning outcomes of the programme and its courses.</p> <p>16.3 Mechanisms to ensure validity, reliability and fairness may include but not limited to marking schemes, rubrics, examination regulations and appeal procedure.</p>	<p>16.2 Nhằm thúc đẩy sự phù hợp trong việc xây dựng chương trình dạy học, nhiều phương pháp đánh giá khác nhau có thể được áp dụng và phù hợp với chuẩn đầu ra. Các phương pháp này có thể giúp đo lường kết quả của tất cả chuẩn đầu ra của chương trình và môn học.</p> <p>16.3 Các cơ chế đảm bảo hiệu lực, độ tin cậy và công bằng có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, thang điểm, rubrics, nội quy thi cử và quy trình khiếu kiện.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How entry assessment is carried out on new students? ▪ How exit assessment is carried out on departing (graduating) students? ▪ To what extent do the assessment and examinations cover the content of the courses and programme? To what extent do the assessment and examinations cover the objectives of the courses and of the programme as a whole? ▪ What is the process for designing criterion-referenced assessment? ▪ What are the assessment methods used? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Việc đánh giá năng lực đầu vào của tân sinh viên vào được thực hiện như thế nào? ▪ Việc đánh giá năng lực đầu ra đối với sinh viên tốt nghiệp được thực hiện như thế nào? ▪ Mức độ bao quát của việc kiểm tra, đánh giá đối với nội dung môn học và chương trình đào tạo? Mức độ bao quát của việc kiểm tra, đánh giá đối với mục tiêu môn học nói riêng và chương trình đào tạo nói chung? ▪ Quy trình nào được áp dụng để thiết kế bảng đánh giá dựa trên tiêu chí? ▪ Phương pháp đánh giá nào được áp dụng? ▪ Rubrics môn học được thiết kế và áp dụng như thế nào?

<ul style="list-style-type: none"> ▪ How rubrics are designed and used? ▪ What are the assessment/examination regulations? What safeguards are put in place to ensure objectivity? ▪ How satisfied are the students with the procedures? What about complaints from students? ▪ What are the rules for re-assessment and are students satisfied with these? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các quy định về đánh giá/ kiểm tra là gì? Các biện pháp an toàn nào được áp dụng để đảm bảo mục tiêu? ▪ Sinh viên hài lòng với các quy trình như thế nào? Sinh viên có phàn nàn gì không? ▪ Quy định về đánh giá lại là gì và sinh viên có hài lòng với các quy định này không?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Student assessment, project work, thesis, final examination, etc. ▪ Rubrics* ▪ Marking scheme* ▪ Moderation process ▪ Appeal procedure* ▪ Programme and course specifications* ▪ Examination regulations ▪ Minutes of meeting of examination board 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Đánh giá sinh viên, đồ án, tiểu luận, kết quả thi cuối cùng, v.v... ▪ Rubrics* ▪ Thang điểm* ▪ Quy trình giám sát ▪ Quy trình khiếu nại* ▪ Mô tả chương trình và môn học* ▪ Nội quy thi cử ▪ Biên bản của hội đồng thi
<p>Criterion 17: Student Services and Support</p>	<p>Tiêu chuẩn 17: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</p>
<p>17.1 Student services and support; and student monitoring system are planned.</p>	<p>1. Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.</p>

<p>17.2 Student services and support; and student monitoring system are implemented to meet the needs of stakeholders</p> <p>17.3 Review of student services and support; and student monitoring system is carried out to seek improvements and to raise the quality of services provided.</p> <p>17.4 Student services and support; and student monitoring system are improved to meet stakeholders' needs and to their satisfaction.</p>	<p>2. Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.</p> <p>3. Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.</p> <p>4. Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>17.1 Student services and support may include but not limited to academic advice, counselling, co-curricular activities, grievances handling, and other student support services. Student monitoring system includes tracking student progress, academic performance and workload.</p> <p>17.2 Qualified support staff with relevant competencies is assigned to deliver the desired level of service quality. Student monitoring system is used to aid student learning, improve student well-being and enhance educational policies and procedures.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>17.1: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên có thể bao gồm và không giới hạn ở việc đưa ra các lời tư vấn học thuật, các hoạt động ngoại khóa, xử lý khiếu nại và các dịch vụ hỗ trợ sinh viên khác. Hệ thống giám sát sinh viên bao gồm theo dõi sự tiến bộ của sinh viên, kết quả và khối lượng học tập.</p> <p>17.2: Đội ngũ cán bộ hỗ trợ có năng lực được phân công công việc nhằm mang đến chất lượng hỗ trợ đúng với mong muốn của sinh viên. Hệ thống giám sát sinh viên được dùng để hỗ trợ sinh viên học tập, làm cho sinh viên cảm thấy thoải mái hơn và củng cố các chính sách và thủ tục về đào tạo.</p>

<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What indicators are used to monitor student progress and performance? ▪ How the data in the monitoring system is used? ▪ What roles do academic staff members play in providing academic advice and support to students? ▪ How special attention is given to help first year students and underperformed students? ▪ How specific support is given to provide study skills for students with problems? ▪ What assistance is given to students in completing their internships and thesis writing? How students are advised on problems concerning course options, change of options, interruption or termination of studies? ▪ How information is provided to students on career prospects? ▪ How the quality of student services and support is measured? ▪ How satisfied are students with the support services available? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Những chỉ số nào được sử dụng để theo dõi tiến độ học tập và kết quả học tập của sinh viên? ▪ Dữ liệu từ hệ thống giám sát được sử dụng như thế nào? ▪ Vai trò của đội ngũ giảng viên trong việc tư vấn và hỗ trợ sinh viên? ▪ Những sinh viên năm nhất và sinh viên đang gặp khó khăn được chú ý đặc biệt như thế nào? ▪ Việc hỗ trợ cụ thể về các kỹ năng học tập đối với các sinh viên đang gặp khó khăn được thực hiện như thế nào? ▪ Có những sự trợ giúp nào đối với các sinh viên trong việc hoàn thành thực tập và viết luận văn tốt nghiệp? Sinh viên được tư vấn như thế nào về các vấn đề liên quan đến việc chọn môn học, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học? ▪ Các thông tin về cơ hội nghề nghiệp được cung cấp cho sinh viên qua hình thức nào? ▪ Làm thế nào để đo lường được chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học? ▪ Sinh viên hài lòng như thế nào với các dịch vụ hỗ trợ hiện có?
<p>Sources of Evidence</p>	<p>Nguồn minh chứng</p>

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Student records ▪ Student academic results ▪ Student feedback ▪ Student monitoring system* ▪ Student attendance ▪ Student handbook ▪ Survey results ▪ List of student services and support* ▪ Service performance indicators 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Hồ sơ sinh viên ▪ Kết quả học tập của sinh viên ▪ Phản hồi của sinh viên ▪ Hệ thống giám sát sinh viên ▪ Sự tham gia của sinh viên ▪ Sổ tay sinh viên ▪ Kết quả khảo sát ▪ Danh sách các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên ▪ Các chỉ số về kết quả hoạt động phục vụ
Criterion 18: Research Management	Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học
<p>18.1 System to oversee, direct, implement, monitor and review research activities, resources, research staff quality and research related activities is established..</p> <p>18.2 Strategic approach to source for research funding and to promote research, innovation, collaboration, research excellence is implemented to achieve the vision and mission of the institution..</p> <p>18.3 Key performance indicators are used to evaluate the quantity and quality of research..</p> <p>18.4 Research management is improved to raise the level of research and innovation..</p>	<p>1. Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.</p> <p>2. Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.</p> <p>3. Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.</p> <p>4. Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.</p>

<p>Notice:</p> <p>18.1 The governance and management of research activities should be distinctively separated so as to comply with all institutional and regulatory requirements and to protect the safety and welfare of all employees and experimental subjects.</p> <p>18.2 It should be broadly aligned with the national and agency research objectives, the advancement and discovery of new knowledge and contribution to the betterment of the society and mankind.</p> <p>18.3 These may include but not limited to number of research projects, research funds and grants, awards, publications, collaborative projects, research partnerships, patents and copyrights.</p>	<p>Chú ý:</p> <p>18.1: Việc quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu nên được phân tách rõ ràng nhằm tương thích với các quy định của nhà trường và quy định của pháp luật đặt ra cũng như bảo vệ tính an toàn và phúc lợi của nhân viên và các đối tượng thực nghiệm.</p> <p>18.2: Việc quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu cần được tương thích với mục tiêu nghiên cứu của tổ chức, quốc gia, sự tiến bộ và khám phá kiến thức mới, đóng góp vào sự tốt hơn của nhân loại và xã hội.</p> <p>18.3: Việc quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở số dự án nghiên cứu, các quỹ và viện trợ dành cho nghiên cứu, giải thưởng, công bố khoa học, dự án hợp tác, đối tác nghiên cứu, sáng chế và bản quyền.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How the organisation and governance for research is defined? ▪ What is the institution’s strategy on research? ▪ How research is organised at the faculties and research centres? ▪ What are the roles and responsibilities of QA units, 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Việc tổ chức và quản trị nghiên cứu được xác định như thế nào? ▪ Chiến lược nghiên cứu của cơ sở giáo dục là gì? ▪ Hoạt động nghiên cứu được tổ chức như thế nào tại các khoa và trung tâm nghiên cứu? ▪ Các bộ phận ĐBCL, khoa và trung tâm có vai trò và trách nhiệm gì trong việc đảm bảo chất lượng trong nghiên cứu ?

<p>faculties, and centres for assuring quality in research?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How stakeholders are engaged and involved in research activities? ▪ How the research strategies and policies are implemented, evaluated and improved? ▪ How the research activities are aligned to the vision and mission of the institution? ▪ How research funds are secured and tracked? ▪ What are the key performance indicators for research activities? ▪ How the impact of research and contribution to society are measured? ▪ How outputs of research are measured? 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Các đối tượng có liên quan được gắn kết và tham gia như thế nào vào hoạt động nghiên cứu ? ▪ Các chiến lược và chính sách nghiên cứu được thực hiện, đánh giá và cải tiến như thế nào ? ▪ Các hoạt động nghiên cứu tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục như thế nào ? ▪ Ngân quỹ dành cho nghiên cứu được đảm bảo và theo dõi như thế nào? ▪ Các chỉ số hoạt động dành cho hoạt động nghiên cứu là gì? ▪ Tác động và đóng góp của nghiên cứu đối với xã hội được đo lường như thế nào? ▪ Kết quả của hoạt động nghiên cứu được đo lường như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Strategic plans* ▪ Research plans and strategies* ▪ Organisation chart of Research Units and centres* ▪ Job description of academic and research staff ▪ Minutes of meeting ▪ Reports on performance of research activities* ▪ Regulations or laws on research in higher education 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch chiến lược ▪ Kế hoạch và chiến lược nghiên cứu ▪ Sơ đồ tổ chức các đơn vị và trung tâm nghiên cứu ▪ Bản mô tả công việc của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu ▪ Biên bản cuộc họp ▪ Báo cáo về kết quả các hoạt động nghiên cứu ▪ Quy định hoặc luật về nghiên cứu ở bậc giáo dục đại học

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Memorandum of Understanding (MoU) ▪ Agreements and contracts with other universities and organisations ▪ Research proposals ▪ Sources and amount of research fund 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Biên bản ghi nhớ ▪ Thỏa thuận và hợp đồng với các trường đại học và tổ chức khác ▪ Proposal nghiên cứu ▪ Các nguồn và số tiền của quỹ nghiên cứu
<p>Criterion 19: Intellectual Property Management</p>	<p>Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ</p>
<p>19.1 System to manage and protect inventions, patents, copyrights, research results is established..</p> <p>19.2 System to record, store and retrieve intellectual property is implemented.</p> <p>19.3 System to review the management of intellectual property is carried out.</p> <p>19.4 The management of intellectual property is improved to protect the university and research staff, and public interests.</p>	<p>1. Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.</p> <p>2. Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.</p> <p>3. Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.</p> <p>4. Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.</p>
<p>Notice:</p> <p>19.1 The intellectual property management framework should encourage and protect research, innovation, invention, creative work, technology transfer and commercialisation. It should also meet institutional and</p>	<p>Chú ý:</p> <p>19.1: Khung quản lý sở hữu trí tuệ nên khuyến khích và bảo vệ nghiên cứu, đổi mới, phát minh, sáng tạo, chuyển giao công nghệ và thương mại hóa. Đồng thời đáp ứng các quy định của nhà trường và quy định của pháp luật.</p>

regulatory requirements.	
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What are the institution’s policies to protect intellectual property rights? ▪ How the intellectual property rights policy complied with national and international regulatory requirements? ▪ How intellectual property is measured? ▪ How incubation and commercialisation are supported by the institution? ▪ How research data, records and results are captured, stored and published? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cơ sở giáo dục có những chính sách gì để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ? ▪ Chính sách quyền sở hữu trí tuệ tuân thủ như thế nào với các yêu cầu quy định của quốc gia và quốc tế? ▪ Tài sản trí tuệ được đo lường như thế nào? ▪ Cơ sở giáo dục hỗ trợ hoạt động thử nghiệm chuyển giao và thương mại hóa như thế nào? ▪ Dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu được thu thập, lưu trữ và công bố như thế nào?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Patents, copyrights, trademarks ▪ Research data, records and results* ▪ Research publications ▪ Institutional and regulatory requirements ▪ Incubation and commercialisation 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Bằng sáng chế, bản quyền, thương hiệu ▪ Dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu ▪ Công bố nghiên cứu ▪ Các quy định do nhà trường và do hệ thống pháp luật yêu cầu ▪ Ươm mầm (hỗ trợ phát triển) và thương mại hóa

Criterion 20: Research Collaboration and Partnerships	Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học
<p>20.1 System to establish research collaboration and partnerships to meet research goals is established..</p> <p>20.2 Policies and procedures to foster collaboration and partnerships are implemented.</p> <p>20.3 System to review the effectiveness of research collaboration and partnerships is carried out</p> <p>20.4 Research collaboration and partnerships are improved to meet research goals</p>	<p>1. Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.</p> <p>2. Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.</p> <p>3. Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.</p> <p>4. Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>20.1 Partnerships may include but not limited to business and industrial corporations, universities and associations, professional and research bodies, government and non-government organisations.</p> <p>20.2 Memorandum of Understanding (MoU), partnership contracts or agreements, collaboration partnerships etc. are common mechanisms used to establish and maintain partnership or relationship. Contract or</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>20.1: Đối tác nghiên cứu có thể bao gồm nhưng không giới hạn đối với các tập đoàn kinh doanh và công nghiệp, các trường đại học và các hiệp hội, các tổ chức nghề nghiệp và nghiên cứu, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ.</p> <p>20.2: Biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hoặc hợp đồng đối tác nghiên cứu, đối tác hợp tác... là những cơ chế phổ biến được dùng để thiết lập và duy trì các mối quan hệ đối tác. Hợp đồng hoặc thỏa thuận nên bao gồm các chi tiết quan trọng như thời gian hợp tác, điều khoản và điều kiện, quyền sở hữu trí tuệ và</p>

<p>agreement should include critical details such as period of partnership, terms and conditions, intellectual property rights and research ethics.</p>	<p>đạo đức nghiên cứu.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How the goal of establishing research collaboration or partnership is aligned with the institution’s vision and mission? ▪ What benefits can the collaboration and partnership bring to the institution and its stakeholders? ▪ How partners are chosen? ▪ What criteria are used to identify, select, evaluate and renew collaboration and partnerships? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Mục đích của việc thiết lập hợp tác hoặc đối tác nghiên cứu tương tích như thế nào với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục? ▪ Việc hợp tác và đối tác nghiên cứu mang lại những lợi ích gì cho cơ sở giáo dục và các bên liên quan? ▪ Các đối tác nghiên cứu được chọn lựa như thế nào? ▪ Tiêu chí nào được sử dụng để xác định, lựa chọn, đánh giá và thay đổi các quan hệ và đối tác nghiên cứu?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Memorandum of Understanding (MoU)* ▪ Partnership contracts/agreements* ▪ Letter of Intent* ▪ Institutional and regulatory requirements 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Biên bản ghi nhớ ▪ Hợp đồng hoặc thỏa thuận đối tác ▪ Thư đề nghị hợp tác ▪ Các quy định do nhà trường và do hệ thống pháp luật yêu cầu
<p>Criterion 21: Community Engagement and Service</p>	<p>Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ cộng đồng</p>
<p>21.1 Plan to engage community and to provide service to meet the vision and mission of the university is established.</p>	<p>1. Tiêu chí 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.</p>

<p>21.2 Policies and guidelines for community engagement and service are implemented.</p> <p>21.3 System to measure and monitor the community engagement and services is carried out.</p> <p>21.4 The provision of community service and community engagement is improved to meet stakeholders' needs and to their satisfaction</p>	<p>2. Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.</p> <p>3. Tiêu chí 21.3: Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.</p> <p>4. Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</p>
<p><u>Notice:</u></p> <p>21.1 Community engagement and services may include but not limited to the provision of consulting services, professional advices, editorial services and community service.</p> <p>21.2 Policies, guidelines and procedures may include accountability, compliance, legal and financial, code of ethics and conflict of interest.</p> <p>21.3 Relevant indicators should be established to measure benefits and satisfaction of stakeholders.</p>	<p><u>Chú ý:</u></p> <p>21.1: Các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở việc cung cấp các dịch vụ tư vấn, tư vấn chuyên môn, dịch vụ biên tập và phục vụ cộng đồng.</p> <p>21.2: Các chính sách, hướng dẫn và thủ tục có thể bao gồm trách nhiệm giải trình, quy tắc tuân thủ, luật pháp và tài chính, quy tắc ứng xử và quy tắc tránh xung đột về lợi ích.</p> <p>21.3: Các chỉ số nên được thiết lập để đo lường lợi ích và sự hài lòng của các bên liên quan.</p>
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What role does the institution play in the local, regional and international community? ▪ What are the key services provided? How they relate to 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Cơ sở giáo dục đóng vai trò gì trong cộng đồng địa phương, khu vực và quốc tế? ▪ Các hoạt động phục vụ chủ chốt được cung cấp là gì? Chúng có mối

<p>the mission of the institution?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ How is the income from such services regulated? ▪ How satisfied are the stakeholders with the services provided? ▪ What benefits are derived from the community engagement and service? 	<p>liên quan như thế nào đến sứ mạng của cơ sở giáo dục?</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thu nhập từ các dịch vụ phục vụ cộng đồng được điều tiết như thế nào? ▪ Các bên liên quan hài lòng như thế nào đối với các hoạt động phục vụ được cung cấp? ▪ Những lợi ích nào thu được từ việc kết nối và phục vụ cộng đồng ?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Letter of Intent* ▪ Service contracts/agreements ▪ Programme/course specifications* 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Thư đề nghị hợp tác ▪ Hợp đồng và thỏa thuận hoạt động phục vụ ▪ Bản mô tả chương trình/môn học
<p>Category 4: Results</p> <p>Nhóm 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</p>	
<p>Criterion 22: Educational Results</p>	<p>Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo</p>
<p>22.1 The pass rates and dropout rates of all study programmes and courses are established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>22.2 The average time to graduate for all study programmes is established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>22.3 Employability of graduates of all study programmes is</p>	<p>1. Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>2. Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>3. Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả</p>

<p>established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>22.4 The satisfaction levels of stakeholders on the quality of graduates are established, monitored and benchmarked for improvement.</p>	<p>các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>4. Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>
<p>Notice: Không</p>	
<p>Diagnostic Questions</p> <p><u>Pass Rates and Dropout Rates</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What is the system to monitor pass rates and dropout rates of students? ▪ What does the department think of the pass rates? If not satisfactory, what measures have been taken to improve the pass rates? ▪ How high is the dropout rate? What are the explanations for the dropout rate? ▪ Where do the dropout students go to? <p><u>Average Time to Graduation</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What does the department think of the average time to graduate? ▪ What measures have been taken to promote graduation and to shorten the average time to 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <p><u>Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hệ thống nào để theo dõi tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học? ▪ Khoa đánh giá như thế nào về tỷ lệ tốt nghiệp? Nếu chưa hài lòng thì khoa đã có những biện pháp nào để cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp này? ▪ Tỷ lệ sinh viên thôi học cao như thế nào? Trường có lý giải nguyên nhân cho tỷ lệ này không? ▪ Những sinh viên thôi học này bỏ đi đâu? <p><u>Thời gian tốt nghiệp trung bình</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoa đánh giá như thế nào về thời gian trung bình tốt nghiệp? ▪ Khoa đã thực hiện những biện pháp nào giúp nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian trung bình tốt nghiệp? ▪ Hiệu quả của các biện pháp này? <p><u>Chất lượng sinh viên tốt nghiệp</u></p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Mức độ hài lòng của chất lượng sinh viên tốt nghiệp

<p>graduate?</p> <ul style="list-style-type: none"> What effect do these measures have? <p><u>Quality of Graduates</u></p> <ul style="list-style-type: none"> How satisfactory is the quality of the graduate? How the achieved standards match the expected standards? How graduates get their jobs? What are the career prospects of graduates over the last few years? <p><u>Employability of Graduates</u></p> <ul style="list-style-type: none"> What percentage of graduates found a job within six months of graduation over the past five years? What percentage of graduates found a job within a year? What percentage of graduates is still unemployed 1 year after graduation? <p><u>Stakeholders' Satisfaction</u></p> <p>Staff:</p> <ul style="list-style-type: none"> What mechanisms are available to staff to express their satisfaction or dissatisfaction about the programme, resources, facilities, processes, policies, etc.? What indicators are used to measure and monitor the 	<ul style="list-style-type: none"> Sinh viên khi tốt nghiệp có đạt được các chuẩn mong đợi như thế nào? Cách thức sinh viên tốt nghiệp có được việc làm? Triển vọng nghề nghiệp của của sinh viên tốt nghiệp trong những năm vừa qua? <p><u>Khả năng kiếm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp</u></p> <ul style="list-style-type: none"> Tỷ lệ sinh viên tìm được việc làm trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp trong 5 năm qua? Tỷ lệ phần trăm sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm trong vòng 1 năm? Tỷ lệ sinh viên thất nghiệp sau 1 năm kể từ khi tốt nghiệp ? <p><u>Sự hài lòng của các bên liên quan</u></p> <p>Đội ngũ cán bộ, giảng viên</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhà trường có cơ chế cho phép cán bộ bày tỏ sự hài lòng/không hài lòng về chương trình đào tạo, nguồn lực, cơ sở vật chất, các quy trình, chính sách... không ... Những chỉ số nào được sử dụng để đo lường và giám sát mức độ hài lòng của đội ngũ cán bộ, giảng viên? Những biện pháp nào được thực hiện để nâng cao mức độ hài lòng của đội ngũ cán bộ, giảng viên? Cho biết tính hiệu quả của những biện pháp đó? <p>Sinh viên</p> <ul style="list-style-type: none"> Khoa biết sinh viên đánh giá như thế nào về các môn học, chương trình đào tạo, hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá...?
---	--

<p>satisfaction level of staff?</p> <ul style="list-style-type: none"> What initiatives are carried out to raise the satisfaction level of staff? How effective are they? <p>Students:</p> <ul style="list-style-type: none"> How the department knows about what the students think about the courses, programme, teaching, examinations, etc.? How does the department cope with the feedback and complaints from students? <p>Alumni (Graduates):</p> <ul style="list-style-type: none"> What is the opinion and feedback of the graduates about the competencies that they acquired? How is the feedback from the alumni used to improve the programme? <p><u>Labour Market</u></p> <ul style="list-style-type: none"> How satisfied are employers with the quality of the graduates? What are the specific complaints about the graduates? What specific strengths of the graduates are appreciated by the employers? 	<ul style="list-style-type: none"> Khoa giải quyết những phản hồi và khiếu nại của sinh viên như thế nào? <p>Cựu sinh viên(sinh viên sau tốt nghiệp)</p> <ul style="list-style-type: none"> Phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về năng lực đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo như thế nào? Phản hồi của cựu sinh viên được sử dụng như thế nào để cải tiến chương trình đào tạo? <p><u>Thị trường lao động</u></p> <ul style="list-style-type: none"> Nhà tuyển dụng hài lòng như thế nào đối với chất lượng của sinh viên tốt nghiệp? Cho biết những than phiền về sinh viên tốt nghiệp? Cho biết những điểm mạnh cụ thể mà sinh viên tốt nghiệp được đánh giá cao bởi nhà tuyển dụng?
<p>Sources of Evidence</p>	<p>Nguồn minh chứng</p>

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Performance reports of education* ▪ Stakeholders' satisfaction trends ▪ Graduates, alumni and employers surveys ▪ Press reports ▪ Employment surveys ▪ Employment statistics ▪ Stakeholders feedback 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Báo cáo kết quả đào tạo ▪ Xu hướng hài lòng của các bên liên quan ▪ Bản khảo sát sinh viên tốt nghiệp, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng ▪ Thông cáo báo chí ▪ Khảo sát nhà tuyển dụng ▪ Thống kê việc tuyển dụng ▪ Phản hồi của nhà tuyển dụng
Criterion 23: Research Results	Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học
<p>23.1 The type and volume of research activities by academic and research staff are established, monitored and benchmarked for improvement..</p> <p>23.2 The type and volume of research activities by students are established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>23.3 The type and volume of research publications including citations are established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>23.4 The type and volume of intellectual property are established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>23.5 The amount of research fund for each type of research</p>	<p>1. Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>2. Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>3. Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>4. Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>5. Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập,</p>

<p>activity is established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>23.6 The result of research and innovation, including commercialisation, incubation, establishment of start-ups, etc., is established, monitored and benchmarked for improvement..</p>	<p>giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>6. Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo, bao gồm việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, v.v. được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>
<p>Notice: Không</p>	
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What types of research activities are carried out by the faculties, research centres, staff and students? ▪ How the research activities are aligned to the research goals? How they are aligned to the vision and mission of the university and faculty? ▪ What is the trend of research quantity and quality over time? ▪ How research activities are benchmarked for improvement? ▪ How staff and students are motivated to carry out research? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Liệt kê những loại hình hoạt động nghiên cứu được thiện hiện bởi khoa, trung tâm nghiên cứu, đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên? ▪ Các hoạt động nghiên cứu tương thích như thế nào với mục tiêu nghiên cứu, tầm nhìn và sứ mạng của trường đại học và khoa? ▪ Xu hướng về số lượng và chất lượng nghiên cứu thời gian qua là gì? ▪ Các hoạt động nghiên cứu được đối sánh để cải tiến như thế nào? ▪ Đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên được khuyến khích thực hiện nghiên cứu ra sao?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Performance reports of research* 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Báo cáo kết quả nghiên cứu

<ul style="list-style-type: none"> ▪ Strategic research plans and goals* ▪ Press releases ▪ Publications and citations ▪ Registration of patents, trademarks, copyrights ▪ Incubation and commercialisation ▪ Research funds 	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Kế hoạch và mục tiêu nghiên cứu chiến lược ▪ Thông cáo báo chí ▪ Công bố và trích dẫn nghiên cứu ▪ Đăng ký sáng chế, thương hiệu, bản quyền ▪ Ươm mầm (hỗ trợ phát triển) và thương mại hóa ▪ Ngân quỹ dành cho nghiên cứu
Criterion 24: Service Results	Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng
<p>24.1 The type and volume of community engagement and service; and contribution to society are established, monitored and benchmarked for improvement..</p> <p>24.2 The societal impact and achievement of the community engagement and service; and contribution to society are established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>24.3 Impact on students and staff of community engagement and service is established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>24.4 The satisfaction of stakeholders in community engagement and service; and contribution to society is established, monitored and benchmarked for improvement.</p>	<p>1. Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>2. Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>3. Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>4. Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>

Notice: Không	
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What types of community engagement and service are carried out by the institution, faculties, staff and students? ▪ How community engagement and service is aligned to the institution’s goals? ▪ What is the trend of community engagement and service over time? ▪ How community engagement and service is benchmarked for improvement? ▪ What impacts and benefits does community engagement and service bring about? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hãy liệt kê các loại hình hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện bởi cơ sở giáo dục, khoa, đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên? ▪ Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tương thích như thế nào với mục tiêu của cơ sở giáo dục? ▪ Xu hướng của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thời gian qua? ▪ Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được đối sánh để cải tiến như thế nào? ▪ Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng mang lại những tác động và lợi ích gì?
<p>‘Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Performance reports of community engagement and service* ▪ Strategic plans and goals ▪ Press releases ▪ Students reports and feedback ▪ Community feedback 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Báo cáo kết quả hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng? ▪ Kế hoạch và mục tiêu chiến lược ▪ Thông cáo báo chí ▪ Báo cáo và phản hồi của sinh viên ▪ Phản hồi của cộng đồng

Criterion 25: Financial and Market Results	Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường
<p>25.1 Financial performance and indicators for education, research and service are established, monitored and benchmarked for improvement.</p> <p>25.2 Market performance and indicators for education, research and service are established, monitored and benchmarked for improvement.</p>	<p>1. Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>2. Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>
<p>Notice: Không</p>	
<p>Diagnostic Questions</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ What is the trend of financial performance over time? What factors influence the trend? ▪ What is the trend of market performance over time? What factors influence the trend? ▪ How satisfied are stakeholders with the financial performance of the institution? ▪ How satisfied are stakeholders with the market performance of the institution? 	<p>Câu hỏi chẩn đoán</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Xu hướng kết quả tài chính thời gian qua là gì? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến xu hướng này? ▪ Xu hướng kết quả hoạt động thị trường thời gian qua là gì? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến xu hướng này? ▪ Các đối tượng có liên quan hài lòng như thế nào về kết quả tài chính của cơ sở giáo dục? ▪ Các đối tượng có liên quan hài lòng như thế nào về kết quả hoạt động thị trường của cơ sở giáo dục?
<p>Sources of Evidence</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Financial reports* ▪ Financial statements 	<p>Nguồn minh chứng</p> <ul style="list-style-type: none"> ▪ Hồ sơ tài chính ▪ Báo cáo tài chính

<ul style="list-style-type: none">▪ National and international rankings*▪ Statistics of student enrolment*▪ Minutes of board meeting▪ Strategic plans and goals*	<ul style="list-style-type: none">▪ Xếp hạng trong nước và quốc tế▪ Thống kê tỷ lệ nhập học của sinh viên▪ Biên bản họp hội đồng▪ Kế hoạch và mục tiêu chiến lược
---	--